

# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày cấp: 20.11.2012

Phiên bản 1.0

## Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

### 1.1 Định dạng sản phẩm

|                  |   |
|------------------|---|
| Số Danh Mục      | 109909  |
| Tên sản phẩm     | Sodium thiosulfate solution for 1000 ml, $c(\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3) = 0,01 \text{ mol/l}$ (0.01 N) Titrisol® |
| REACH Số Đăng ký | Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.   |

### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

|                         |   |
|-------------------------|---|
| Các sử dụng đã xác định | Thuốc thử để phân tích<br>Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck ( <a href="http://www.merck-chemicals.com">www.merck-chemicals.com</a> ). |
|-------------------------|---|

### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

|                  |  |
|------------------|--|
| Công ty          | Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0   |
| Đơn vị phụ trách | Cty TNHH Merck Việt Nam<br>Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi,<br>Q.Phú Nhuận, TP.HCM<br>Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00) |
| Đại diện khu vực | Cty TNHH Merck Việt Nam<br>Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi,<br>Q.Phú Nhuận, TP.HCM   |

1.4 Điện thoại khẩn cấp                   ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

## Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Chất pha chế này không được phân loại là chất nguy hiểm theo pháp luật Liên minh Châu Âu.

### 2.2 Nhãn các nguyên tố

**Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))**

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

**Dán nhãn (67/548/EEC hoặc 1999/45/EC)**

Sản phẩm không cần dán nhãn theo hướng dẫn của EC hoặc luật pháp quốc gia tương ứng.

### 2.3 Các môi nguy hiểm khác

Không biết

## Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học                   Dung dịch nước

### 3.1 Chất

không áp dụng được

### 3.2 Chất pha chế

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

**PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN**  
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 109909  
Tên sản phẩm Sodium thiosulfate solution for 1000 ml,  $c(\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3) = 0,01 \text{ mol/l}$  (0.01 N) Titrisol®

---

Ghi chú Không chứa các thành phần nguy hiểm theo như Quy Định số 1907/2006 (EC).

---

#### **Phần 4. Các biện pháp sơ cứu**

##### **4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết**

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Sau khi tiếp xúc với da: rửa sạch bằng nhiều nước. Cởi quần áo bẩn.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

##### **4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính**

Chúng tôi không có mô tả về bất kỳ triệu chứng ngộ độc nào.

##### **4.3 Cần có chỉ dẫn về chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt.**

Không có thông tin.

---

#### **Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa**

##### **5.1 Các phương tiện chữa cháy**

*Các phương tiện chữa cháy phù hợp*

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

*Các phương tiện chữa cháy không phù hợp*

Đôi với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

##### **5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp**

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Ôxit lưu huỳnh

##### **5.3 Chỉ dẫn cho các lính cứu hỏa**

*Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy*

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

*Thông tin khác*

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

#### **Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải**

##### **6.1 Phòng ngừa cá nhân, phương tiện, trang bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố**

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

##### **6.2 Phòng ngừa về mặt môi trường**

**PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN**  
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 109909  
Tên sản phẩm Sodium thiosulfate solution for 1000 ml,  $c(\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3) = 0,01 \text{ mol/l}$  (0.01 N) Titrisol®

---

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

**6.3 Các phương pháp và vật liệu để bao quây và làm sạch.**

Đậy công. Thu thập, buộc và xả vệt tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phân 7 và 10). Giữ vai trò chất hấp thụ chất lỏng và trung hòa (ví dụ: Chemizorb® OH<sup>-</sup>, Merck Art. No. 101596). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

**6.4 Xem các mục khác**

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phân 13.

---

**Phần 7. Xử lý và lưu trữ**

**7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn**

*Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn*  
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

*Các biện pháp vệ sinh*

Thay ngay quần áo bẩn. Rửa tay sau khi làm việc với hóa chất.

**7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**

*Điều kiện lưu trữ*

Đóng chặt.

Nhiệt độ cất giữ: không hạn chế.

**7.3 Sử dụng cụ thể**

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phân 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

---

**Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân**

**8.1 Các thông số kiểm soát**

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

**8.2 Kiểm soát phơi nhiễm**

**Các biện pháp kỹ thuật**

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phân 7.1.

**Các biện pháp bảo vệ cá nhân**

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

*Bảo vệ mắt/mặt*

Kính bảo hộ

*Bảo vệ tay*

tiếp xúc hoàn toàn:

|                     |                |
|---------------------|----------------|
| Chất liệu găng tay: | Cao su nitrile |
| Độ dày của găng:    | 0,11 mm        |
| Thời gian thấm:     | > 480 min      |

tiếp xúc một lượng nhỏ:

|                     |                |
|---------------------|----------------|
| Chất liệu găng tay: | Cao su nitrile |
| Độ dày của găng:    | 0,11 mm        |
| Thời gian thấm:     | > 480 min      |

---

**PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN**  
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 109909  
Tên sản phẩm Sodium thiosulfate solution for 1000 ml,  $c(\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3) = 0,01 \text{ mol/l}$  (0.01 N) Titrisol®

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thử nghiệm được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

**Bảo vệ hô hấp**

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

**Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học**

**9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| Hình thể                       | lỏng                                     |
| Màu sắc                        | không màu                                |
| Mùi đặc trưng                  | không mùi                                |
| Ngưỡng mùi                     | Không có thông tin.                      |
| Độ pH                          | Khoảng 9 - 10<br>ở 20 °C                 |
| Điểm nóng chảy                 | Không có thông tin.                      |
| Điểm sôi                       | Không có thông tin.                      |
| Điểm bùng cháy                 | không áp dụng được                       |
| Tỷ lệ hóa hơi                  | Không có thông tin.                      |
| Tính dễ cháy (rắn, khí)        | Không có thông tin.                      |
| Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới | không áp dụng được                       |
| Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên | không áp dụng được                       |
| Áp suất hóa hơi                | Không có thông tin.                      |
| Tỷ trọng hơi tương đối         | Không có thông tin.                      |
| Tỷ trọng tương đối             | Khoảng 1,02 g/cm <sup>3</sup><br>ở 20 °C |
| Độ hòa tan trong nước          | ở 20 °C<br>hòa tan được                  |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | Không có thông tin.                      |

**PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN**  
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 109909  
Tên sản phẩm Sodium thiosulfate solution for 1000 ml,  $c(\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3) = 0,01 \text{ mol/l}$  (0.01 N) Titrisol®

---

|                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin. |
| Nhiệt độ phân hủy    | Không có thông tin. |
| Tính nhớt, động lực  | Không có thông tin. |
| Đặc tính cháy nổ     | Không có thông tin. |
| Đặc tính oxy hóa     | Không có thông tin. |

**9.2 Các dữ liệu khác**

Nhiệt độ bốc cháy không áp dụng được

---

**Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng**

**10.1 Khả năng phản ứng**

Xem phần 10.3.

**10.2 Tính ổn định hóa học**

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

**10.3 Các phản ứng nguy hiểm**

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

**10.4 Các điều kiện cần tránh**

không có thông tin

**10.5 Các vật liệu cần tránh**

không có thông tin

**10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

---

**Phần 11. Thông tin độc học**

**11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái**

**Chất pha chế**

*Độc tính cấp theo đường miệng*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính cấp do hít phải*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính cấp qua da*

Thông tin này không có sẵn.

*Kích ứng da*

Thông tin này không có sẵn.

*Kích ứng mắt*

Thông tin này không có sẵn.

*Nhạy cảm*

Thông tin này không có sẵn.

*Biến đổi tế bào gốc*

Thông tin này không có sẵn.

---

**PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN**  
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục  
Tên sản phẩm

109909  
Sodium thiosulfate solution for 1000 ml,  $c(\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3) = 0,01 \text{ mol/l}$  (0.01 N) Titrisol®

---

*Tính gây ung thư*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính với sinh sản*

Thông tin này không có sẵn.

*Tính gây quái thai*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm đơn lẻ*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần*

Thông tin này không có sẵn.

*Nguy cơ hô hấp*

Thông tin này không có sẵn.

**11.2 Thông tin khác**

Không có dữ liệu định lượng về độc tính của sản phẩm này.

Các đặc điểm nguy hiểm không được loại trừ nhưng có thể không xảy ra khi sản phẩm được xử lý đúng cách.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

**Thành phần**

---

**Phần 12. Thông tin sinh thái học**

**Chất pha chế**

**12.1 Độc tính**

Không có thông tin.

**12.2 Độ bền và mức độ phân hủy**

Không có thông tin.

**12.3 Tích lũy sinh học**

Không có thông tin.

**12.4 Tính biến đổi trong đất**

Không có thông tin.

**12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB**

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

**12.6 Các ảnh hưởng có hại khác**

Cần tránh thải loại vào môi trường.

**Thành phần**

**PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN**  
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 109909  
Tên sản phẩm Sodium thiosulfate solution for 1000 ml,  $c(\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3) = 0,01 \text{ mol/l}$  (0.01 N) Titrisol®

---

**Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy**

*Các phương pháp xử lý chất thải*

Rác thải phải được vứt bỏ theo Thông tư 2008/98/EC về rác thải cũng như các quy định khác của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

**Phần 14. Thông tin vận chuyển**

**Vận tải mặt đất (ADR/RID)**

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

**Vận tải đường thủy nội địa (ADN)**

Không liên quan

**Vận tải đường không (IATA)**

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

**Vận tải đường biển (IMDG)**

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

**14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC**

Không liên quan

---

**Phần 15. Thông tin pháp luật**

**15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp**

*Luật pháp quốc gia*

Lớp cất giữ

**15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất**

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

---

**Phần 16. Các thông tin khác**

**Tư vấn về đào tạo**

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

**Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn**

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

---

*Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.*

---